

Số/No: 25/TN5/0055

Trang/Page: 1/3
VIMCERTS 093/2025/0157

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

- Tên mẫu thử: Nước thải lấy tại hố ga chứa nước thải chảy vào cống chung của TLIP.
Sample name: Wastewater collected at the manhole before entering the sewer of TLIP.
- Khách hàng: Công ty TNHH Daiwa Plastics Thăng Long.
Customer: Daiwa Plastics Thang Long Co., Ltd.
- Lượng mẫu: 15,0L.
Sample quantity: 15.0L.
- Ngày lấy mẫu: 09/01/2025.
Sampling date: January 09, 2025.
- Tình trạng mẫu: Mẫu đựng trong can nhựa, chai nhựa, chai thủy tinh.
Sample status: Contained in plastic cans, plastic bottles, glass bottles.
- Thời gian thử nghiệm: Từ ngày 09/01/2025 đến ngày 23/01/2025.
Testing period: From January 09, 2025 to January 23, 2025.
- Ngày hoàn thành: 23/01/2025.
Date completed: January 23, 2025.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ HÓA CHẤT
HEAD OF CHEMICAL ENVIRONMENTAL LABORATORY

Đặng Việt Lâm

Hà Nội, ngày 04 tháng 02 năm 2025
Hanoi, February 04 2025

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Châm

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 25/TN5/0055

Trang/Page: 2/3

VIMCERTS 093/2025/0157

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A/ Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
1	Nhiệt độ/ Temperature	°C	SMEWW 2550 B:2023	≤ 40	≤ 40	26,1
2	Độ màu/ Color	Pt-Co	SMEWW 2120 C:2023	≤ 50	≤ 100	28,7
3	pH	-	TCVN 6492:2011	6 ÷ 9	6 ÷ 9	7,29
4	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	≤ 30	≤ 240	9,8
5	COD	mg/L	SMEWW 5220 C:2023	≤ 75	≤ 350	32,8
6	Chất rắn lơ lửng/ Suspended solids (SS)	mg/L	SMEWW 2540 D:2023	≤ 50	≤ 200	26,0
7	Asen/ Arsenic (As)	mg/L	US EPA Method 6020B	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,003)
8	Thủy ngân/ Mercury (Hg)	mg/L	US EPA Method 6020B	≤ 0,005	≤ 0,00405	KPH (GHPH = 0,0003)
9	Chì/ Lead (Pb)	mg/L	US EPA Method 6020B	≤ 0,1	≤ 0,081	KPH (GHPH = 0,001)
10	Cadimi/ Cadmium (Cd)	mg/L	US EPA Method 6020B	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,001)
11	Crom VI/ Chromium VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	≤ 0,05	≤ 0,0405	KPH (GHPH = 0,003)
12	Crom III/ Chromium III (Cr ³⁺)	mg/L	US EPA Method 6020B + SMEWW 3500-Cr.B:2023	≤ 0,2	≤ 0,162	KPH (GHPH = 0,03)
13	Đồng/ Copper (Cu)	mg/L	US EPA Method 6020B	≤ 2	≤ 1,62	KPH (GHPH = 0,03)
14	Kẽm/ Zinc (Zn)	mg/L	US EPA Method 6020B	≤ 3	≤ 2,43	KPH (GHPH = 0,05)
15	Niken/ Nickel (Ni)	mg/L	US EPA Method 6020B	≤ 0,2	≤ 0,162	KPH (GHPH = 0,03)
16	Mangan/ Manganese (Mn)	mg/L	US EPA Method 6020B	≤ 0,5	≤ 0,405	KPH (GHPH = 0,03)
17	Sắt/ Iron (Fe)	mg/L	US EPA Method 6020B	≤ 1	≤ 0,81	< 0,10
18	Tổng xyanua/ Total cyanide (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	≤ 0,07	≤ 0,0567	KPH (GHPH = 0,005)
19	Tổng phenol/ Total phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	≤ 0,1	≤ 0,081	KPH (GHPH = 0,001)
20	Tổng dầu mỡ khoáng/ Total mineral grease and oils	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023	≤ 5	≤ 4,05	KPH (GHPH = 1,0)

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.

Số/No: 25/TN5/0055

Trang/Page: 3/3

VIMCERTS 093/2025/0157

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST RESULT

STT No.	Tên chỉ tiêu Parameters	Đơn vị Units	Phương pháp thử Test Methods	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT Cột A/ Column A	TLIP Standard	Kết quả Results
21	Sunfua/ Sulfide (S^{2-})	mg/L	SMEWW 4500- S^{2-} .B&D:2023	$\leq 0,2$	$\leq 0,162$	$< 0,10$
22	Florua/ Fluoride (F^{-})	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 5	$\leq 4,05$	KPH (GHPH = 0,05)
23	Amoni/ Ammonium ($NH_4^{+}-N$)	mg/L	SMEWW 4500- NH_3 .B&F:2023	≤ 5	$\leq 10,42$	0,350
24	Tổng nito/ Total nitrogen	mg/L	TCVN 6624-2:2000	≤ 20	≤ 40	$< 3,0$
25	Tổng photpho/ Total phosphorus	mg/L	US EPA Method 365.3	≤ 4	≤ 5	0,713
26	Clorua/ Chloride (Cl^{-})	mg/L	TCVN 6494-1:2011	≤ 500	≤ 405	28,7
27	Clo dư/ Residual chlorine	mg/L	TCVN 6225-3:2011	≤ 1	$\leq 0,81$	KPH (GHPH = 0,30)
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ/ Total organochlorine pesticides	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	$\leq 0,05$	$\leq 0,0405$	KPH (GHPH = 0,0001)
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ/ Total organophosphorous pesticides	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	$\leq 0,3$	$\leq 0,243$	KPH (GHPH = 0,0001)
30	PCBs	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	$\leq 0,003$	$\leq 0,00243$	KPH (GHPH = 0,0001)
31	Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221 B:2023	≤ 3000	$\leq 10^9$	170×10^2
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α / Gross α activity	Bq/L	TCVN 8879:2011	$\leq 0,1$	$\leq 0,1$	KPH (GHPH = 0,03)
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β / Gross β activity	Bq/L	TCVN 8879:2011	$\leq 1,0$	$\leq 1,0$	KPH (GHPH = 0,05)

Ghi chú/ Note: QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội/ Hanoi Technical Regulation on Industrial Wastewater;

TLIP Standard là do khách hàng cung cấp và yêu cầu áp/ TLIP Standard is provided and requested by customer;
KPH: Không phát hiện/ Not detected; GHPH: Giới hạn phát hiện/ Detection limit.

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử.
This test results is value only for samples.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của trung tâm Kỹ thuật 1.
This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of QUATEST 1.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
Name of sample and customer are written as customer's request.